BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 357 /QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu phát triển số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2019 - 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 01/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08 tháng10 năm 2018 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Bộ Chính trị.

Xét đề nghị của Trưởng ban Thu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2019 - 2021 tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này, tham mưu với Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua chỉ tiêu thực hiện BHXH, BHTN trong chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm; đề xuất ngân sách địa phương và huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ thêm cho người dân tham gia BHXH tự nguyện.

b) Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch và giải pháp triển khai thực hiện để đạt chỉ tiêu được giao. Thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin về người lao động, tiền lương của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn để rà soát, đối chiếu và xử lý tình trạng trốn đóng, nợ đóng BHXH, BHTN.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về BHXH, BHTN trên địa bàn.

d) Rà soát, phân tích, đối chiếu dữ liệu do cơ quan thuế cung cấp với dữ liệu cơ quan BHXH đang quản lý để xác định số lao động thuộc diện tham gia, chưa tham gia, xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp để đôn đốc đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.

đ) Mở rộng mạng lưới đại lý thu, đảm bảo mỗi thôn, bản, tổ dân phố có ít nhất một điểm thu BHXH tự nguyện.

e) Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền phát triển số người tham gia BHXH, BHTN bằng nhiều phương án.

g) Định kỳ 6 tháng, tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu BHXH, BHTN được giao tại địa phương và báo cáo, đề xuất BHXH Việt Nam kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam

a) Ban Thu

- Chỉ đạo, hướng dẫn BHXH tỉnh, thành phố phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai phát triển số người tham gia BHXH, BHTN theo các phương án, đề án và giải pháp phù hợp với từng địa phương.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BHXH, BHTN tại các đơn vị, tổ chức sử dụng lao động, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định đối với BHXH các tỉnh, thành phố.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đào tạo kỹ năng tiếp cận, vận động, tuyên truyền người tham gia BHXH cho công chức, viên chức thuộc BHXH tỉnh, BHXH huyện và nhân viên đại lý thu.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết và đề xuất khen thưởng đối với tập thể, cá nhân trong phát triển số người tham gia BHXH; kịp thời báo cáo, đề xuất giải pháp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu được giao đối với BHXH các tỉnh, thành phố.

b) Vụ Tài chính - Kế toán: Xây dựng phương án kinh phí tổ chức triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

c) Các đơn vị liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy việc phát triển số người tham gia BHXH, BHTN.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019. Trưởng ban Thu, Chánh văn phòng BHXH Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan và Giám đốc BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: LĐTBXH, Tài chính;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- BHXH các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam;
- Tcty Bưu Điện Việt Nam (để phối hợp);
- Lưu: VT, BT (3b).

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

PHỤ LỤC

GIAO CHỈ TIÊU BAO PHỦ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 357../QĐ-BHXH ngày 02. tháng 4.. năm 2019 của BHXH Việt Nam)

STT	BHXH tỉnh, thành phố	BẢO HIỂM XÃ HỘI			BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP		
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Toàn quốc		**32.3%**	**33.9%**	**35.6%**	**27.3%**	**28.6%**	**29.8%**
1	Hà Nội	53.6%	56.3%	59.1%	50.0%	52.1%	54.0%
2	TP Hồ Chí Minh	62.7%	65.1%	66.9%	60.1%	62.0%	63.1%
3	An Giang	11.2%	12.9%	15.0%	9.1%	10.4%	12.0%
4	Bà Rịa - V.Tàu	38.3%	39.1%	40.0%	35.2%	35.7%	35.9%
5	Bạc liêu	10.0%	12.5%	15.0%	8.0%	10.3%	12.4%
6	Bắc Giang	28.6%	30.1%	31.6%	25.9%	27.1%	28.0%
7	Bắc Kạn	13.3%	14.1%	15.0%	8.4%	8.8%	9.3%
8	Bắc Ninh	67.8%	71.0%	74.1%	64.4%	67.2%	69.4%
9	Bến Tre	15.0%	15.8%	16.8%	13.0%	13.6%	14.3%
10	Bình Dương	87.7%	88.6%	89.4%	84.9%	85.7%	86.5%
11	Bình Định	14.5%	15.5%	16.6%	12.4%	13.0%	13.5%
12	Bình Phước	25.4%	26.5%	27.7%	23.0%	23.8%	24.5%
13	Bình Thuận	16.1%	17.0%	17.9%	13.9%	14.6%	15.1%
14	Cà Mau	11.5%	13.2%	15.0%	9.2%	10.5%	11.8%
15	Cao Bằng	13.5%	14.4%	15.3%	8.9%	9.4%	9.9%
16	Cần Thơ	20.8%	22.0%	23.3%	18.5%	19.2%	19.8%
17	Đà Nẵng	50.6%	52.6%	54.6%	47.5%	49.1%	50.3%
18	Đắk Lắk	10.8%	12.9%	15.0%	8.9%	10.7%	12.5%
19	Đắk Nông	10.2%	12.5%	15.0%	7.6%	9.6%	11.8%
20	Điện Biên	14.2%	15.0%	15.9%	10.1%	10.6%	11.0%
21	Đồng Nai	56.8%	59.0%	61.3%	54.3%	56.4%	58.1%
22	Đồng Tháp	10.0%	12.5%	15.0%	8.2%	10.4%	12.5%
23	Gia Lai	11.2%	13.0%	15.0%	8.9%	10.4%	12.0%
24	Hà Giang	10.5%	12.6%	15.0%	7.8%	9.7%	11.9%
25	Hà Nam	33.0%	35.0%	37.1%	30.2%	31.6%	32.9%
26	Hà Tĩnh	16.1%	17.4%	18.9%	12.0%	12.7%	13.3%
27	Hải Dương	41.1%	43.6%	46.2%	36.5%	38.5%	40.3%
28	Hải Phòng	42.7%	45.3%	47.9%	39.3%	41.2%	42.9%
29	Hậu Giang	14.9%	15.5%	16.1%	12.7%	13.1%	13.4%
30	Hoà Bình	16.9%	17.9%	19.0%	13.6%	14.2%	14.9%

STT	BHXH tỉnh, thành phố	BẢO HIỂM XÃ HỘI			BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP		
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Toàn quốc		**32.3%**	**33.9%**	**35.6%**	**27.3%**	**28.6%**	**29.8%**
31	Hưng Yên	33.6%	35.7%	37.9%	31.0%	32.7%	34.1%
32	Khánh Hoà	27.6%	29.4%	31.3%	25.0%	26.3%	27.4%
33	Kiên Giang	12.4%	13.7%	15.0%	9.9%	10.7%	11.4%
34	Kom Tum	14.7%	15.2%	15.7%	11.4%	12.6%	13.1%
35	Lai Châu	13.1%	14.0%	15.0%	9.7%	10.3%	10.9%
36	Lạng Sơn	13.7%	14.8%	15.9%	9.6%	10.1%	10.7%
37	Lào Cai	17.1%	17.8%	18.6%	13.8%	14.2%	14.6%
38	Lâm Đồng	13.0%	14.0%	15.0%	10.8%	11.4%	11.9%
39	Long An	43.7%	45.8%	47.9%	40.7%	42.6%	44.1%
40	Nam Định	20.1%	21.5%	23.0%	17.7%	18.6%	19.5%
41	Nghệ An	16.8%	18.3%	19.9%	12.6%	13.4%	14.1%
42	Ninh Bình	25.7%	27.3%	28.9%	22.4%	23.5%	24.4%
43	Ninh Thuận	12.5%	13.7%	15.0%	10.2%	10.9%	11.8%
44	Phú Thọ	24.8%	26.9%	29.1%	20.9%	22.0%	23.0%
45	Phú Yên	13.7%	14.7%	15.8%	10.6%	11.1%	11.5%
46	Quảng Bình	17.6%	18.9%	20.3%	12.8%	13.4%	14.0%
47	Quảng Nam	24.2%	25.7%	27.4%	21.1%	22.0%	22.8%
48	Quảng Ngãi	15.8%	17.0%	18.3%	13.0%	13.6%	14.1%
49	Quảng Ninh	41.4%	43.9%	46.5%	37.6%	39.3%	40.9%
50	Quảng Trị	18.5%	19.7%	21.0%	14.3%	15.0%	15.7%
51	Sóc Trăng	10.3%	12.5%	15.0%	8.5%	10.4%	12.5%
52	Sơn La	10.9%	13.0%	15.0%	8.0%	9.7%	11.2%
53	Tây Ninh	36.9%	38.6%	40.2%	33.9%	35.1%	36.2%
54	Thái Bình	21.2%	22.7%	24.3%	18.3%	19.2%	20.1%
55	Thái Nguyên	38.0%	39.7%	41.6%	35.1%	36.5%	37.8%
56	Thanh Hoá	19.1%	20.4%	21.9%	16.0%	16.8%	17.5%
57	Thừa Thiên- Huế	24.7%	26.6%	28.7%	21.4%	22.8%	24.2%
58	Tiền Giang	21.4%	22.3%	23.2%	19.3%	19.9%	20.4%
59	Trà Vinh	15.4%	16.3%	17.3%	13.1%	13.6%	14.1%
60	Tuyên Quang	13.4%	14.5%	15.6%	10.2%	10.7%	11.3%
61	Vĩnh Long	16.9%	17.9%	19.0%	14.5%	15.1%	15.7%
62	Vĩnh Phúc	38.5%	40.7%	43.1%	35.5%	37.3%	38.9%
63	Yên Bái	12.9%	13.9%	15.0%	9.2%	9.8%	10.3%